



bào quán

鲍全

proper n. · Bao Quan, name of a person

Example Sentences

bào quán shì wǒ de tóng shì

鲍全是我的同事。

Bao Quan is my colleague.

bào quán zhèng zài tú shū guǎn lǐ kàn shū

鲍全正在图书馆里看书。

Bao Quan is reading in the library.

bào quán shì yí wèi jīng yàn fēng fù de yī shēng

鲍全是一位经验丰富的医生。

Bao Quan is an experienced doctor.

Trace each character, then write the word on your own.

鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍	鲍
鲍	鲍	鲍	鲍	鲍						
全	全	全	全	全	全	全	全	全		